

# GIÁO DỤC THỜI NGUYỄN Ở THĂNG LONG - HÀ NỘI (1802 - 1919)

HÀ MẠNH KHOA\*

Sau khi chiếm được Bắc Thành, giang Sơn quy về một mối, Gia Long không chọn đất Thăng Long làm nơi định đô mà quyết định chọn đất Phú Xuân làm kinh đô của cả nước. Kể từ năm 1010, khi Lý Thái Tổ rời Hoa Lư chọn Thăng Long làm kinh đô của Đại Việt, trải qua gần 800 năm đến đây vùng đất hội tụ "khí thiêng sông núi" của đất nước thuộc "Bắc thành thời Tây Sơn. Năm Gia Long thứ nhất (1802), thuộc trấn Sơn Nam thượng. Năm Minh Mệnh thứ 3 (1822), thuộc trấn Sơn Nam. Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) lấy huyện Từ Liêm thuộc tỉnh Sơn Tây đổi lệ vào phủ Hoài Đức. Phủ Hoài Đức bao gồm ba huyện: Thọ Xương, Vĩnh Thuận và Từ Liêm. Lại lấy ba phủ Ứng Hòa, Thường Tín và Lý Nhân thuộc trấn Sơn Nam đặt riêng làm tỉnh Hà Nội. Đến năm 1888, thực dân Pháp lấy Hà Nội làm "nhượng địa", đổi hai huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận làm huyện Hàm Long, đổi tên Hà Nội làm Hà Đông. Và tiếp đó đến năm 1890, tách phủ Lý Nhân ra đặt tỉnh Hà Nam" (1).

Diên cách, tên gọi có đổi thay, nhưng cho dù:

*"Thiên nhiên cự thất thành quan đạo  
Nhất phiên tân thành một cố cung"*

(Nguyễn Du)

*(Nhà lớn từ hàng nghìn xưa, nay thành đường cái quan. Một tòa thành mới làm lớp mắt cung điện cũ)*

Hoặc:

*"Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo  
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương"*

(Bà Huyện Thanh Quan)

Đó đâu phải chỉ là nỗi niềm hoài niệm, nuối tiếc của riêng thi hào Nguyễn Du hay Bà Huyện Thanh Quan mà là của chung mọi người đã từng gắn bó với đất và người Thăng Long. Vì vậy, mặc dù không còn là kinh đô, nhưng mảnh đất thiêng này "Do thị Thăng Long cự đế kinh" (Vẫn là Thăng Long chốn Đế kinh xưa) và mãi mãi:

*"Chẳng thơm cũng thể hoa nhài*

*Đẫu không thanh lịch cũng người Tràng An"*

Vì thế, Thăng Long - Hà Nội thời Nguyễn vẫn là trung tâm kinh tế - văn hoá - xã hội của cả nước.

Thăng Long - Hà Nội là nơi hội tụ khí thiêng sông núi, nơi sản sinh và cư trú của nhiều danh nhân nổi tiếng. Cho dù giờ đây Văn Miếu - Quốc tử giám không còn là trung tâm đào tạo nhân tài cho đất nước. Thăng Long không còn là nơi đón tiếp các sĩ tử mọi miền về dự các kỳ thi Hội để rồi cùng hoà trong dòng người tưng bừng chào

\* TS. Viện Sử học.

đón những vị Tân khoa Tiến sĩ - những người đã và sẽ làm rạng danh quê hương đất nước.

Không khí sôi động đó đã không còn nữa. Nhưng người Thăng Long không mất đi tinh thần hiếu học. Thăng Long-Hà Nội thời Nguyễn (2) vẫn là một trung tâm giáo dục lớn của đất nước và từ các mái trường của vùng đất này đã cung cấp nhiều nhân tài góp phần làm rạng rỡ quê hương đất nước.

### 1. Trường học

Khi Thăng Long không còn là kinh đô nữa thì trung tâm đào tạo tuyển lựa, động viên khuyến khích việc học của cả Hà Nội và vùng lân cận là trường thi Hương. Khoa thi Hương đầu tiên dưới thời Nguyễn vào năm Gia long thứ 6 (1807), Hà Nội không có trường thi riêng mà các sĩ tử phải dự thi ở các trường thi Kinh Bắc, Sơn Tây và Sơn Nam. Đến năm Gia Long thứ 12 (1813), trường thi Hà Nội mới được thành lập và từ đó trở thành nơi tập trung "lều chõng" của các sĩ tử đất vốn là kinh kỳ và các nơi khác như Kinh Bắc, Sơn Tây, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Hưng Hoá, Cao Bằng.

Trường thi Hương ở Hà Nội đặt ở phố Tràng Thi (nay là Thư viện quốc gia). Đến năm Quý Mão, Thiệu Trị thứ 3 (1843) thì được xây dựng theo quy cách như sau: "*bên trong dựng nhà ngói, bên ngoài bao tường gạch. Trong trường ngăn hai phần. Phần phía Tây có 21 nếp nhà gạch để các quan trường ở và làm việc. Phía Đông rộng hơn để đất trống để các sĩ tử dựng lều thi*". Nếu có nhà dựng sẵn "*Thi hương thì 4 người một gian*". Có hai đường cắt nhau ở giữa, chia thành 4 "vi". Đấy là đường "*thập đạo*". *Giữa dựng một chòi cao, từ trên ấy quan Đ*

*điều đứng coi thi.*" Trường có chu vi 182 thước 1 thước (728m) (3).

Cũng như các tỉnh khác, vào thời Nguyễn các trường học do nhà nước lập ra ở Thăng Long - Hà Nội là trường tỉnh, phủ, huyện. Còn lại các trường học trong các làng xã chủ yếu là do nhân dân tự đóng góp để nuôi thầy dạy dỗ con em mình. Thầy dạy các trường này phần lớn là các ông Đồ, ông Tú, ông Cử... những người không đủ "sức" vào kinh thi Hội; chán cảnh "*lều chõng*"; lạnh nhạt chốn quan trường và cũng không hiếm người luôn nhớ về một thời "hoàng kim" của ông, cha... khi đất này là chốn Kinh thành của nước Đại Việt thời các vua nhà Lê đây áp những kỷ niệm hào hùng... mà lựa chọn con đường dạy học để vui vầy với làng quê, con cháu.

Một trong những ngôi trường nổi tiếng là trường Hồ đình ở thôn Tự Tháp của Ông Nghè Vũ Tông Phan (nay ở vào khu vực phố Lê Thái tổ); Trường Phương đình của Nguyễn Văn Siêu (nay ở vào khu vực đầu phố Nguyễn Văn Siêu); Trường Vũ Thạch (nay ở vào khu vực phố Tràng Thi), của ông Cử nhân Nguyễn Huy Đức; Và các trường của các ông Phạm Hội ở thôn Tự Tháp (nay ở vào khu vực phố Hàng Trống); Ông Đốc Mộc Lê Đình Diên ở Ô Nghĩa Dững (nay ở vào khu vực phố Hàng Đậu); Ông Cử Kim Cổ Ngô Văn Dạng (nay ở vào khu vực phố Hàng Bông); Trường của Cử nhân Bùi Xuân Nghi ở làng Văn Canh (xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm)... và rất nhiều trường học ở các làng xã khác.

### 2. Người Thăng Long - Hà Nội đổ đạt trong các kỳ thi Hương, thi Hội thời Nguyễn.

Sau khi lên ngôi, năm Đinh Mão (1807), vua Gia Long xuống chiếu xác định: "*Khoa*

**Bảng 1: So sánh số lượng, tỉ lệ Cử nhân Thăng Long - Hà Nội thời Nguyễn**

Đơn vị tính: Người

STT	Đời vua	Thăng Long Hà Nội	Khu vực	Tỉ lệ %	Cả nước	Tỷ lệ %
1	Gia Long (1802-1819)	40	65	62%	255	18%
2	Minh Mạng (1820-1840)	67	266	25%	731	9%
3	Thiệu Trị (1841-1847)	36	86	42%	600	6%
4	Tự Đức (1848-1883)	141	377	37%	1851	8%
5	Kiến Phúc (1883-1884)	21	52	40%	139	15%
6	Đồng Khánh (1886-1888)	40	130	31%	238	17%
7	Thành Thái (1889-1907)	85	409	21%	959	9%
8	Duy Tân (1907-1916)	20	139	14%	376	5%
9	Khải Định (1916-1925)				59	
	<b>Cộng</b>	<b>450</b>	<b>1524</b>	<b>30%</b>	<b>5208</b>	<b>9%</b>

**Bảng 2: Số lượng các Tiến sĩ Thăng Long - Hà Nội thời Nguyễn so với cả nước**

Đơn vị tính: Người

STT	Triều vua	Cả nước		Thăng Long - Hà Nội		
		Số khoa	Số TS	Số khoa	Số TS	Tỉ lệ %
1	Minh Mạng (1820-1840)	6	76	5	9	11,84
2	Thiệu Trị (1841-1847)	5	79	5	10	12,66
3	Tự Đức (1848-1883)	16	206	8	14	6,80
4	Kiến Phúc (1883-1884)	1	7	-	-	-
5	Thành Thái (1889-1907)	6	108	3	4	3,70
6	Duy Tân (1907-1915)	3	46	1	2	4,35
7	Khải Định (1916-1925)	2	36	-	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>39</b>	<b>558</b>	<b>22</b>	<b>39</b>	<b>6,99</b>

mục là con đường bằng phẳng của học trò, thực không thể thiếu được. Phải giáo dục thành tài sau thi Hương, thi Hội lần lượt được cử hành thì người hiền tài nổi nhau lên giúp việc" (4). Năm 1807, vua Gia Long cho mở khoa thi Hương đầu tiên, phép thi phỏng theo phép thi cử đời Lê. Từ đó đến năm Mậu Ngọ, Khải Định thứ 3 (1918), nhà Nguyễn đã tổ chức được 47 khoa thi

Hương lấy đỗ được 5.208 người. Trong đó Thăng Long - Hà Nội có 450 người đỗ.

Trong thời Nguyễn, Thăng Long - Hà Nội, số lượng người đỗ Cử nhân chiếm 9%.

Theo ghi chép của Bùi Xuân Nghi trong "Từ Liêm huyện đăng khoa lục", huyện Từ Liêm, thời Nguyễn số người theo học đỗ từ Tú tài đến Tiến sĩ như sau: Tiến sĩ

4 người; Phó bảng 12; Cử nhân 125; Tú tài 306... Qua đó ta thấy Từ Liêm nói riêng và Hà Nội nói chung vẫn là nơi mà việc học rất được coi trọng và có đông người theo học.

Từ năm Nhâm Ngọ (1822), vua Minh Mạng tổ chức khoa thi Hội đầu tiên đến năm Kỷ Mùi, Khải Định thứ 4 (1919), nhà Nguyễn tổ chức được 39 khoa thi Hội, lấy đỗ được 558 người.

Trong số các sĩ tử Thăng Long- Hà Nội "lều chõng" đi thi tại Huế có 39 người được vinh dự đạt học vị từ Phó bảng trở lên tại 22 khoa thi (các khoa thi cuối cùng của triều Nguyễn tổ chức vào các năm 1916, 1919, Hà Nội không có người đỗ), chiếm gần 7 % so với cả nước.

Các quận, huyện (hiện nay) có người đỗ Đại khoa như sau:

- Huyện Từ Liêm 13 người.
- Huyện Thanh Trì 8 người.
- Quận Hoàn Kiếm 4 người.
- Huyện Gia Lâm 4 người.
- Quận Thanh Xuân 3 người.
- Huyện Đông Anh 3 người.
- Quận Đống Đa 2 người.
- Quận Tây Hồ 1 người.
- Quận Hai Bà Trưng 1 người.

Nhiều làng có từ 2 người đỗ Đại khoa trở lên như:

- Làng Tây Mỗ, xã Tây Mỗ, huyện Từ Liêm có 2 người.
- Làng Du Nội, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh có 2 người.
- Làng Kim Lũ, xã Đại Kim, huyện Thanh Trì có 3 người.

- Làng Hạ Đình, phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân có 3 người.

- Làng Đông Ngạc, xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm có 9 người.

Và có nhiều dòng họ vẫn nối tiếp được truyền thống khoa bảng của cha ông như dòng họ Hoàng, họ Phạm ở xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm; họ Nguyễn ở xã Mai Lâm, huyện Đông Anh... (Dẫn theo Bùi Xuân Đính "Tiến sĩ nho học Thăng Long- Hà Nội (1075-1919)", Nxb. Hà Nội, 2003).

Trong số những người đỗ Đại khoa, có 1 người đỗ Thám hoa khoa Tân Hợi, niên hiệu Tự Đức thứ 4 (1851), là Hoàng Xuân Hiệp (1825-?), người phường Dũng Thọ (nay thuộc phường Hàng Bạc).

Và 5 người đỗ Hoàng giáp (đỗ Đình nguyên) là:

- Hoàng Tế Mỹ (1795-1849), người xã Đông Ngạc (thôn Đông Ngạc, huyện Từ Liêm) đỗ khoa Bính Tuất, niên hiệu Minh Mạng thứ 7 (1826).

- Hoàng Đình Tá (1816-?), người xã Linh Trường (thôn Linh Đàm, xã Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai), đỗ khoa Nhân Dần, niên hiệu Thiệu Trị thứ 2, (1842).

- Nguyễn Văn Phú (Nguyễn Tư Giản), (1822-1890), người xã Du Lâm (thôn Du Nội, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh), đỗ khoa Giáp Thìn, niên hiệu Thiệu Trị thứ 4 (1844).

- Lê Đình Diên (1824-1883), người làng Hạ Đình (phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân), đỗ khoa Kỷ Dậu, niên hiệu Tự Đức thứ 2 (1849).

- Vũ Nhự (1840-1886), người phường Kim Cổ (phố Hàng Bông, quận Hoàn Kiếm), đỗ khoa Mậu Thìn, niên hiệu Tự Đức thứ 21 (1868).

### 3. Sự nghiệp của các “ông Nghè”

Phần lớn những người đỗ đạt trong các kỳ thi Hương, thi Hội đều được bổ dụng vào các chức quan trong chính quyền nhà nước. Trong số đó giữ chức Thượng thư có:

- Nguyễn Văn Phú (Nguyễn Tư Giản), đỗ khoa Giáp Thìn, niên hiệu Thiệu Trị thứ 4 (1844), là Thượng thư Bộ Lại.

- Nguyễn Tuyên (Nguyễn Trọng Hợp), đỗ Tiến sĩ, khoa Ất Sửu, niên hiệu Tự Đức thứ 18 (1865) là Thượng thư Bộ Lại.

Được cử đi sứ là:

- Hoàng Tế Mỹ, đỗ khoa Bính Tuất, niên hiệu Minh Mạng thứ 7 (1826), Chánh sứ năm 1841.

- Nguyễn Văn Siêu, đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất, niên hiệu Minh Mạng thứ 19 (1838), đi sứ năm 1849, làm Phó sứ.

- Vũ Văn Tuấn, đỗ khoa Bính Tuất, niên hiệu Thiệu Trị thứ 3 (1843), đi sứ năm 1853, làm Phó sứ.

- Nguyễn Văn Phú, (Nguyễn Tư Giản), đỗ khoa Giáp Thìn, niên hiệu Thiệu Trị thứ 4 (1844), đi sứ năm 1868.

Được cử làm Tế tửu và Tư Nghiệp Quốc tử giám là:

- Phạm Gia Chuyên, đỗ khoa Bính Tuất, niên hiệu Minh Mạng thứ 13 (1812), được cử làm Tư nghiệp.

Nguyễn Văn Phú, (Nguyễn Tư Giản), đỗ khoa Giáp Thìn, niên hiệu Thiệu Trị thứ 4 (1844), được cử làm Tế tửu.

Đó là những người được cử giữ các chức vụ cao cấp trong triều đình. Còn rất nhiều người khác tuy không đỗ Đại khoa nhưng với tài kinh bang tế thế đã được nhà Nguyễn trọng dụng và cử giữ các chức vụ khác nhau. Nghiên cứu nguồn gốc của 468

vị quan văn của 24 tỉnh trong cả nước (Thời Nguyễn cả nước chia thành 29 tỉnh) thì Thăng Long - Hà Nội có 35 người chiếm 7,48%, đứng sau Thừa Thiên, Nghệ An, Bắc Ninh, Thanh Hoá, Hà Tĩnh.

### 4. Những người có công trong sự nghiệp giáo dục.

Cũng như bao nhà Nho khác, sau khi lận đận trên con đường thi cử, hoặc chán cảnh “quan trường” cáo lão về hưu... Các Nho sĩ của Thăng Long- Hà Nội không ít người trở thành thầy giáo. Tiêu biểu là:

- Vũ Tông Phan (1800-1851), người thôn Tự Tháp (nay thuộc phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm). Sau khi thi đỗ Tiến sĩ khoa Bính Thân, niên hiệu Minh Mạng thứ 6 (1826), Vũ Tông Phan được bổ làm Tham hiệp. Đến năm 1833, ông được bổ làm Đốc học Bắc Ninh và đến năm 1838 thì “*Thực xá ngẫu hứng*” (*Ngẫu hứng ở nhà dạy học*) mở trường Hồ Đình bên cạnh hồ Hoàn Kiếm. Để mang trí thức của mình dạy dỗ cho thế hệ sau nối tiếp con đường:

*“Khoa mục khởi năng hoàn học trái  
Thi thư thiết hỷ kế gia thành”*

nghĩa là: “*Thi cử thành công là để trả nợ học, vui mừng vì nối được truyền thống sách vở, chữ nghĩa của gia đình*”. (Vũ Thế Khôi dịch).

Trường học của ông chỉ gồm có 5 gian nhà lá mà “*Học trò bốn phương đến đầy nhà*” (Nguyễn Văn Siêu), đông tới hàng ngàn. Chính trong thời gian này mà những kiến thức uyên bác của Vũ Tông Phan đã truyền cho hậu thế. Trường Hồ Đình của ông trở thành nơi “*tụ thủy như tụ nhân*”, cho “*ra lò*” nhiều Cử nhân, Tiến sĩ nổi tiếng như: Thượng thư Nguyễn Tư Giản, Đốc học Lê Đình Diên, các Phó bảng Phạm Hy Lượng, Dương Danh Lập, Ngô Văn Dạng, Nguyễn Huy Đức...

Công lao đào tạo thế hệ trẻ của ông đã được vua Tự Đức đánh giá là “*Đào thực hậu tiến*” (có công lao đào tạo rèn luyện cho lớp hậu sinh tiến lên).

- Nguyễn Văn Siêu (1799-1872), người làng Kim Lũ, nay là thôn Kim Lũ (Lũ Trung), xã Đại Kim, huyện Thanh Trì; trú quán phường Dũng Thọ, huyện Thọ Xương nay thuộc phố Ngõ Gạch, phường Hàng Bạc, quận Hoàn Kiếm. Ông đậu Cử nhân khoa Ất Dậu (1825). Khoa Kỷ Sửu, niên hiệu Minh Mạng thứ 19 (1838), Nguyễn Văn Siêu đỗ Phó bảng. Năm 1854, Nguyễn Văn Siêu đệ đơn từ quan trở về Hà Nội và từ đó đến cuối đời với trường Phương Đình do ông mở trở thành một trung tâm giáo dục lớn của đất Hà thành. Ông là tác giả của nhiều tập sách nổi tiếng như: *Phương Đình thi tập, Đại Việt địa dư toàn biên, Tuỳ bút lục, Vạn lý tập...* Nguyễn Văn Siêu có công lớn trong việc phát triển nền văn hóa Thăng Long thời Nguyễn. Đài Nghiên, tháp Bút ở khu vực hồ Hoàn Kiếm ngày nay là do ông cho xây dựng.

- Nguyễn Văn Lý (1795- ?), người làng Đông Tác (nay thuộc phường Trung Tự, quận Đống Đa). Ông đỗ Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Minh Mạng thứ (1832). Ông là người “*việc học rất ngay thẳng, dốc đạo lại trung thực*” và là một thầy giáo nổi tiếng “*Ông trước sau làm việc giảng học 20 năm có lẽ, người tới học thành tựu cũng nhiều*” (5). Tiêu biểu như: Cử nhân Nguyễn Huy Đức (1824-1898), phường Vũ Thạch; Tiến sĩ Nguyễn Trọng Hợp (1834 -1902), người Kim Lũ.

- Lê Đình Diên (1824 - 1883), người làng Hạ Đình (nay là phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân). Ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ khoa Kỷ Dậu, niên hiệu Tự Đức thứ 2 (1849). Đến năm 1860, ông được bổ làm Đốc học Hà Nội, hàm Tư Nghiệp. Năm 1870,

ông cáo quan về hưu và mở trường dạy học. Học trò của ông có nhiều người thành đạt.

- Bùi Xuân Nghi (1822-1891), người làng Vân Canh (xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm). Ông đỗ Cử nhân khoa Đinh Mão, niên hiệu Tự Đức thứ 20 (1867). Bùi Xuân Nghi tiếp tục đi thi Hội nhưng không đỗ liền về quê mở trường dạy học. Năm 55 tuổi, ông được bổ nhiệm chức Thụ giáo ở huyện Thường Tín. Là thầy giáo có đức độ và nổi tiếng dạy giỏi khắp vùng nên 3 năm sau ông được cử làm Đốc học Sơn Tây rồi thăng Tu soạn. Tiếp đó ông lần lượt được cử giữ chức Hàn lâm thị giảng, Quốc sử quán biên tu, Tu thư sở, Phó đốc biện... Khi bị bệnh, ông về quê nghỉ nhưng lại tiếp tục mở trường dạy học. Học sinh của Bùi Xuân Nghi có nhiều người thành đạt và ông cũng để lại cho đời sau nhiều tác phẩm có giá trị về văn học và vùng đất ngoại thành Hà Nội ngày nay.

Các trường học, những thầy giáo nổi tiếng đó đã góp phần đào tạo nên những thế hệ Nho sinh Thăng Long - Hà Nội không chỉ là những ông Cử, ông Nghè được cử những chức quan cao cấp trong bộ máy nhà nước thời Nguyễn như: Thượng thư Bộ Hình Nguyễn Trọng Hợp; Thượng thư Bộ Lại: Nguyễn Tư Giản, Nguyễn Tuyên (Nguyễn Trọng Hợp); Khâm sai Vũ Duy Ninh... mà còn sản sinh ra nhiều nhà văn hóa lớn làm rạng rỡ đất Thăng Long - Hà Nội. Đó là:

- Vũ Danh Thuận, người làng Kiều Ky (xã Kiều Ky, huyện Gia Lâm), là người truyền bá và phát triển nghề “*luyện Kim ngân*” ở làng Kiều Ky. Ông là nhà thực nghiệp và từ thiện đáng kính của đầu thế kỷ XIX.

- Bùi Huy Tùng (1794-1862), người ngõ Phát Lộc, quận Hoàn Kiếm. Ông là người

học giỏi nhưng đi thi Hương chỉ đỗ Tam trường. Ông là người có công rất lớn trong quá trình tạo dựng Văn chỉ huyện Thọ Xương, tu bổ đình Phát Lộc...

- Lý Văn Phúc (1785-1849), người làng Hồ Khẩu (nay là phường Bưởi, quận Tây Hồ). Ông đỗ Cử nhân năm Kỷ Mão (1919). Sau khi giữ các chức Hữu thị lang Bộ Hộ, đến năm 1829 ông được cử đi sứ. Từ đây cuộc đời của ông là cuộc đời của "*vị sứ thần lữ khách*". Ông để lại hàng loạt tác phẩm có giá trị được sáng tác trong thời gian đi sứ. Ông là người đại diện cho khuynh hướng văn chương Nho giáo và mở đường cho thể loại ký viết về thế giới bên ngoài.

- Cao Bá Quát (1809 - 1854), người làng Phú Thị (nay là xã Quyết Chiến, huyện Gia Lâm). Ông đỗ Cử nhân năm 1831, nhưng khi thi Hội thì trượt. Là người có tính cách khác thường nên sau khi ra tù và xuất dương đi Campuchia và Indônêxia theo đoàn của Đào Tri Phú, năm 1843 ông về Thăng Long - Hà Nội. Năm 1847 ông được triệu về Kinh, nhưng rồi đến năm 1853, lại lấy cớ mẹ già ốm đau để xin về quê. Là người thấu hiểu nỗi thống khổ của nhân dân trước thiên tai và sự hà hiếp của tầng lớp quan lại địa phương, Cao Bá Quát đã tập hợp lực lượng, tiến hành khởi nghĩa chống lại nhà Nguyễn.

### 5. Một vài nhận xét.

Thăng Long - Hà Nội thời Nguyễn, tuy không còn là kinh đô của cả nước, nhưng vẫn là trung tâm kinh tế, văn hoá - xã hội lớn của đất nước. Với truyền thống giáo dục

và khoa bảng của người đất kinh kỳ cho nên dù không còn những điều kiện thuận lợi như ở các triều đại trước, sự nghiệp giáo dục vẫn tồn tại và phát triển.

- Ngoài các trường học do nhà nước lập ra ở tỉnh, phủ, huyện, các làng xã đều có trường học để cho con em theo đòi nghiệp bút nghiên. Nhiều trường nổi tiếng đào tạo được các "*nhô sinh*" trở thành "*ông Nghè*", "*ông Cử*", như các trường: Trường Hồ đình ở thôn Tụ Tháp; Trường Phương đình; Trường Vũ Thạch...

- Có nhiều thầy giáo dạy giỏi nổi tiếng cả nước như: Vũ Tông Phan, Nguyễn Văn Siêu, Nguyễn Văn Lý, Lê Đình Diên, Bùi Xuân Nghi...

- Nhiều người đỗ đạt cao được cử giữ chức vụ quan trọng của nhà nước và không ít người trở thành những danh nhân văn hoá tiêu biểu của Thăng Long - Hà Nội và cả nước như : Vũ Tông Phan, Nguyễn Văn Siêu, Nguyễn Văn Lý, Lê Đình Diên, Bùi Huy Tùng, Trần Văn Vi, Nguyễn Tư Giản, Cao Bá Nha...

Giáo dục thời Nguyễn ở Thăng Long - Hà Nội đã sản sinh ra những danh nhân tiêu biểu của đất nước, tiếp tục phát triển những tinh hoa văn hóa của đất kinh thành, góp phần giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Hơn thế nữa những người trải qua trường ốc ngoài chữ "thánh hiền" còn được truyền kế những tâm hồn và khí phách, "cốt cách" của các "ông đồ" luôn mang trong tâm trí tinh thần và khí phách của "sĩ phu" đất "Tràng An".

### CHÚ THÍCH

(1). Dẫn theo "*Đại Nam nhất thống chí*", T. 3, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr 152,153 và

Đào Duy Anh "*Đất nước Việt Nam qua các đời*", Nxb. Thuần Hoá - Huế, 1997, tr. 207.

(2). Chuyên luận này, lấy địa dư hành chính thuộc Thủ đô Hà Nội hiện nay.

(3). Cao Xuân Dục, "Quốc triều Hương khoa lục", Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1993, tr. 231, 232.

(4). Quốc sử quán triều Nguyễn: "Đại Nam thực lục chính biên", T. 3, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1963, tr. 13.

(5). Đại Nam liệt truyện chính biên, T. 4, Nxb Thuận Hoá, Huế, 1993, tr. 144.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

(1). Cao Xuân Dục, "Quốc triều Đăng khoa lục", bản dịch của Lê Mạnh Liêu, Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản, Sài Gòn, 1962.

(2). Cao Xuân Dục, "Quốc triều Hương khoa lục", Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1993.

(3). Bùi Xuân Đỉnh "Tiến sĩ nho học Thăng Long- Hà Nội (1075-1919)", Nxb. Hà Nội, 2003.

(4). Đại Nam liệt truyện chính biên, T. 4, Nxb Thuận Hoá, Huế, 1993.

(5). Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục chính biên, T. 3, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1963.

(6). Dương Thị The, Phạm Thị Hoa, Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX thuộc các tỉnh từ Nghệ An trở ra, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981.

(7). Ngô Đức Thọ (Chủ biên), Nguyễn Thuý Nga, Nguyễn Hữu Mùi, Các nhà Khoa bảng Việt Nam, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1993.

(8). Nguyễn Quang Thắng, Khoa cử và Giáo dục Việt Nam, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 1993.

(9). Nguyễn Quang Thắng: Từ điển tác gia văn hoá Việt Nam, Nxb. Văn Hoá - Thông Tin, Hà Nội, 1999.

(10). Trần Văn Giáp: Tìm hiểu kho sách Hán Nôm, Tập I, Nxb. Văn hoá, Hà Nội, 1984.

(11). Trần Văn Giáp: Tìm hiểu kho sách Hán Nôm, Tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990.

